

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II

*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: QUAY PHIM

Mã ngành nghề: 6210232

Trình độ: Cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93-QĐ/CĐPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

TP. Hồ Chí Minh, năm 2026



ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)*

Tên ngành, nghề: **Quay phim**

Mã ngành, nghề: **6210232**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**

Thời gian khóa học: **2,5 năm (30 tháng)**

1. Giới thiệu chương trình.

Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Quay phim được thiết kế nhằm chuẩn bị cho người học đầy đủ kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành chuyên sâu trong lĩnh vực sản xuất hình ảnh chuyển động. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các công nghệ ghi hình hiện đại, tư duy thẩm mỹ thị giác, nghệ thuật ánh sáng và bố cục khung hình. đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông, điện ảnh và truyền hình hiện đại;

Người học được trang bị kiến thức nền tảng về báo chí – truyền thông, ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình, kỹ thuật quay phim, ánh sáng, âm thanh, dựng phim, sản xuất chương trình truyền hình, sản xuất nội dung đa nền tảng, livestream, công nghệ AI trong điện ảnh – truyền hình và các lĩnh vực chuyên sâu như quay phim ca nhạc, quảng cáo, phim ngắn, truyền hình trực tiếp và phim trường ảo;

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng hoạt động độc lập hoặc phối hợp hiệu quả theo ê-kíp tại các đài truyền hình, cơ quan báo chí, hãng sản xuất phim, công ty truyền thông và các đơn vị sáng tạo nội dung số. Chương trình cam kết cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, có đạo đức nghề nghiệp tốt, đáp ứng linh hoạt xu thế phát triển và hội nhập của ngành công nghiệp điện ảnh, truyền thông hiện đại.

2. Mục tiêu đào tạo.

2.1. Mục tiêu chung.

Đào tạo người học trở thành cử nhân thực hành ngành quay phim, có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu hoạt động trong lĩnh vực quay phim nói chung và phóng viên quay phim nói riêng.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

Phân tích được các kiến thức cơ sở cần thiết và cốt lõi nhằm tạo nền tảng cơ bản và toàn diện về các loại hình nghệ thuật và truyền hình như: Cơ sở lý luận báo chí, lao động nhà báo, ngôn ngữ điện ảnh - truyền hình, nhiếp ảnh...;

Giải thích được quy trình sản xuất các chương trình truyền hình, các sản phẩm dịch vụ;

Phân tích được các yếu tố cấu thành hình ảnh điện ảnh – truyền hình như bố cục, ánh sáng, màu sắc, chuyển động và ngôn ngữ hình ảnh;

Trình bày được quy trình sản xuất sản phẩm điện ảnh, truyền hình và nội dung số từ tiền kỳ, sản xuất đến hậu kỳ;

Mô tả được đặc điểm, nguyên lý hoạt động và cách vận hành các thiết bị quay phim, âm thanh, ánh sáng và thiết bị hỗ trợ;

Hiểu và vận dụng được kỹ thuật quay phim, dựng phim, xử lý âm thanh, thiết kế mỹ thuật điện ảnh và công nghệ phim trường ảo;

Phân tích được đặc điểm sản xuất các thể loại chương trình như bản tin, phóng sự, phim ngắn, MV ca nhạc, TVC quảng cáo, livestream, truyền hình trực tiếp và sản phẩm truyền thông đa nền tảng;

Hiểu được các xu hướng công nghệ mới như AI, Virtual Production, Livestream và sản xuất nội dung số trong ngành điện ảnh – truyền hình;

Trình bày được các quy định về công tác an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ đảm bảo an toàn cho người và thiết bị;

Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Về kỹ năng

❖ Kỹ năng nghề nghiệp

Vận hành thiết bị: Khai thác, sử dụng, vận hành, bảo quản máy quay, máy ảnh, ống kính, đèn chiếu và các thiết bị hỗ trợ quay phim;

Kỹ thuật hình ảnh: Thực hiện chọn góc máy, động tác máy, ghi hình các cỡ cảnh, các thủ pháp kết hợp động tác máy;

Sản xuất sản phẩm: Quay phim ca nhạc (MV), phim quảng cáo, phim dịch vụ, chụp ảnh các dịch vụ...;

Xử lý hiện trường: Xử lý các loại âm thanh, hình ảnh, ánh sáng tại hiện trường;

Nghiên cứu thông tin: Tư duy, tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin sự kiện xã hội, thông tin ngành;

An toàn lao động: Tổ chức thực hiện công việc đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ;

Công nghệ thông tin: Sử dụng, khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và chuyên môn;

Ứng dụng công nghệ AI, kỹ thuật phim trường ảo và công nghệ số vào quy trình sản xuất nội dung;

Tổ chức và quản lý quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông từ ý tưởng đến phát hành;

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

❖ Kỹ năng mềm

Làm việc nhóm: Tổ chức, quản lý, phối hợp, tôn trọng và lắng nghe các thành viên khác trong ekip;

Giải quyết vấn đề: Xử lý linh hoạt, hiệu quả các tình huống nảy sinh trong quá trình tác nghiệp.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có phẩm chất chính trị tốt. Có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan, khoa học, trung thực. Hiểu vai trò, vị trí của ngành quay phim trong lĩnh vực phát thanh truyền hình và truyền thông;

Có tinh thần khách quan trung thực và nhân văn trong quá trình tác nghiệp;

Khiêm tốn, giản dị, cần cù, có ý thức yêu ngành và yêu nghề;

Có đạo đức nghề nghiệp, đề cao vai trò trách nhiệm của người quay phim, có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm chỉnh quy trình về an toàn lao động; tôn trọng nội qui của cơ quan và doanh nghiệp;

Chịu trách nhiệm đối với những sản phẩm do mình sáng tạo ra; có hiểu biết và tôn trọng luật sở hữu trí tuệ;

Có ý thức cộng đồng, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; có tác phong nhanh nhẹn, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập; Có tinh thần cầu thị, không ngừng học hỏi phấn đấu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có ý thức sáng tạo trong công việc được giao.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp và được công nhận danh hiệu cử nhân thực hành ngành Quay phim, người học có thể đảm nhận công việc quay phim các công ty truyền thông:

- Quay tin tức: Thực hiện ghi hình các tin tức thời sự nhanh, ngắn tại hiện trường phục vụ báo chí, truyền hình;

- Quay sự kiện: Ghi hình các hội nghị, lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao, giải trí hoặc sự kiện của doanh nghiệp;

- Sản xuất tin tức và phóng sự: Trang bị năng lực lập kế hoạch, ghi hình hiện trường linh hoạt đối với các thước phim tài liệu ngắn, phóng sự chuyên sâu về các vấn đề xã hội; thiết lập hệ thống góc máy cố định hoặc di động để sản xuất các chương

trình phỏng vấn, tọa đàm, talkshow và hoàn thiện hậu kỳ tác phẩm đạt yêu cầu phát sóng.

- Quay gameshow: Vận hành máy quay phối hợp trong hệ thống nhiều camera (Multi-cam) tại các trường quay chương trình giải trí;
- Quay phim ca nhạc (MV): Thực hiện các cảnh quay mang tính nghệ thuật, ca nhạc theo ý tưởng kịch bản;
- Quay phim quảng cáo: Thực hiện ghi hình các sản phẩm thương mại, video quảng cáo (TVC), video giới thiệu doanh nghiệp;
- Quay dịch vụ: Thực hiện quay phim và chụp ảnh cho các dịch vụ hiếu hỉ, tiệc, quảng cáo sản phẩm quy mô nhỏ.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.220** giờ /**90** tín chỉ
- Số lượng mô đun, môn học: **37**
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ/ **19** tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.785** giờ/ **71** tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: **725** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.495** giờ/ **90** tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống.
2	NLCB-02	Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.
3	NLCB-03	Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.
4	NLCB-04	Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia.
5	NLCB-05	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc.
6	NLCB-06	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản.
7	NLCB-07	
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
8	NLCL-01	Năng lực Phân tích nguyên lý truyền thông, báo chí và vận dụng vào sản xuất nội dung hình ảnh.
9	NLCL-02	Năng lực hiểu biết văn hóa truyền thống, tôn trọng sự đa dạng và có ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
10	NLCL-03	Năng lực Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, bản quyền, quyền riêng tư và trách nhiệm xã hội trong truyền thông.
11	NLCL-04	Năng lực Phân tích và vận dụng ngôn ngữ hình ảnh, khung hình, góc máy, bố cục và kể chuyện bằng hình ảnh.
12	NLCL-05	Năng lực thiết kế đồ họa phục vụ cho sản xuất sản phẩm điện ảnh truyền hình.
13	NLCL-06	Năng lực thực hiện bố cục, ánh sáng, màu sắc, khoảng khắc nhằm tạo hình ảnh giá trị thẩm mỹ.
14	NLCL-07	Năng lực vận hành thiết bị quay phim và thiết bị hỗ trợ.
15	NLCL-08	Năng lực Dựng phim và hoàn thiện sản phẩm bằng phần mềm chuyên nghiệp.
16	NLCL-09	Năng lực thiết lập và kiểm soát âm thanh hiện trường
17	NLCL-10	Năng lực thiết lập ánh sáng phục vụ ghi hình
18	NLCL-11	Năng lực Xây dựng ý tưởng, kịch bản và storyboard cho sản phẩm điện ảnh – truyền hình.
19	NLCL-12	Năng lực quay tin tức và phóng sự, phỏng vấn - toạ đàm.
20	NLCL-13	Năng lực Tổ chức, điều hành và phối hợp ê-kíp sản xuất với vai trò đạo diễn.
21	NLCL-14	Năng lực Sáng tạo hình ảnh điện ảnh theo ngôn ngữ nghệ thuật quay phim.
22	NLCL-15	Năng lực Thiết kế mỹ thuật phục vụ sản xuất hình ảnh.
23	NLCL-16	Năng lực Vận dụng nghệ thuật dựng để xây dựng nhịp điệu và cảm xúc tác phẩm.
24	NLCL-17	Năng lực Ứng dụng AI trong sản xuất điện ảnh – truyền hình.
25	NLCL-18	Năng lực Vận hành công nghệ Virtual Production trong sản xuất nội dung.
III Năng lực nâng cao		
26	NLNC-01	Năng lực Thích nghi môi trường doanh nghiệp và tác nghiệp theo quy trình sản xuất thực tế.
27	NLNC-02	Năng lực Sản xuất và phân phối nội dung trên nhiều nền tảng số.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
28	NLNC-03	Năng lực Tổ chức và thực hiện ghi hình sự kiện chuyên nghiệp.
29	NLNC-04	Năng lực Tổ chức và sản xuất phim ngắn hoàn chỉnh từ tiền kỳ đến hậu kỳ.
30	NLNC-05	Năng lực Sáng tạo hình ảnh nghệ thuật cho MV ca nhạc.
31	NLNC-06	Năng lực Tổ chức và vận hành chương trình truyền hình trực tiếp nhiều máy quay.
32	NLNC-07	Năng lực Sản xuất TVC và video quảng cáo theo yêu cầu doanh nghiệp.
33	NLNC-08	Năng lực Thực hiện kỹ xảo điện ảnh và hậu kỳ hình ảnh nâng cao.
34	NLNC-09	Năng lực Thiết lập và vận hành hệ thống livestream đa nền tảng.
35	NLNC-10	Năng lực Ghi hình chương trình truyền hình thực tế và xử lý tình huống hiện trường.
36	NLNC-11	Năng lực Thiết kế, tổ chức và bảo vệ dự án tốt nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra.
37	NLNC-12	Năng lực Thực hiện công việc của quay phim chuyên nghiệp tại doanh nghiệp và sẵn sàng đảm nhận vị trí việc làm sau tốt nghiệp.

6. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	19	435	157	255	23
109.0.042	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
109.0.022	Pháp luật	2	30	18	10	2
109.0.025	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
109.0.090	Tin học	3	75	15	58	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
109.0.044	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
109.0.045	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	1.785	544	1.151	90
II.1	Môn học, mô đun cơ sở ngành	14	270	142	112	16
110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2	30	28	0	2
110.0.079	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	28	0	2
109.0.110	Pháp luật và đạo đức truyền thông	2	30	28	0	2
110.0.017	Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình	2	30	28	0	2
110.0.022	Tin học thiết kế đồ họa	3	75	15	56	4
110.0.018	Nghệ thuật bố cục nhiếp ảnh	3	75	15	56	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	42	930	327	548	55
110.0.019	Kỹ thuật quay phim	3	75	15	56	4
110.0.023	Kỹ thuật dựng phim	2	45	15	26	4
110.0.020	Kỹ thuật xử lý âm thanh	3	60	30	26	4
110.0.021	Kỹ thuật ánh sáng, màu sắc	2	45	15	26	4
110.0.031	Kịch bản điện ảnh – truyền hình	3	45	42	0	3
110.0.027	Nghiệp vụ Đạo diễn	2	45	15	26	4
110.0.028	Nghệ thuật quay phim	3	75	15	56	4
110.0.030	Ứng dụng công nghệ AI trong Điện ảnh – Truyền	2	45	15	28	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
	hình					
110.0.024	Sản xuất tin tức và phóng sự	3	60	30	28	2
110.0.083	Quay phim ca nhạc	2	45	15	28	2
110.0.084	Kỹ thuật phim trường ảo	2	45	15	28	2
110.0.087	Quay truyền hình trực tiếp	2	45	15	26	4
110.0.029	Thiết kế mỹ thuật điện ảnh	2	45	15	28	2
110.0.085	Nghệ thuật dựng phim	3	75	15	56	4
110.0.033	Quay phim quảng cáo	2	45	15	28	2
110.0.032	Quy trình sản xuất phim	3	60	30	26	4
110.0.034	Kỹ xảo Điện ảnh – Truyền hình	3	75	15	56	4
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	15	585	75	491	19
II.3.1	Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 MH/MĐ sau)	4	90	30	56	4
110.0.011	Livestream đa nền tảng	2	45	15	28	2
110.0.025	Sản xuất sản phẩm truyền thông đa nền tảng	2	45	15	28	2
110.0.086	Quay truyền hình thực tế	2	45	15	28	2
110.0.026	Quay sự kiện	2	45	15	28	2
II.3.2	Môn học, mô đun nâng cao (Thực tập tốt nghiệp)	11	495	45	435	15
110.0.173	Thực tế tại doanh nghiệp	4	180	15	160	5
110.0.174	Đồ án tốt nghiệp	3	135	15	115	5

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.175	Thực tập tốt nghiệp	4	180	15	160	5
Tổng cộng toàn khóa		90	2.220	701	1406	113

7. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			20		
1	109.0.090	Tin học	3(1,2)		
2	109.0.044	Tiếng Anh 1	2(1,1)		
3	110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2(2,0)	110.0.018 (b)	
4	110.0.017	Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình	2(2,0)	110.0.018 (b)	
5	110.0.018	Nghệ thuật bố cục nhiếp ảnh	3(1,2)	110.0.017 (b)	
6	110.0.019	Kỹ thuật quay phim	3(1,2)	110.0.018 (a)	
7	110.0.020	Kỹ thuật xử lý âm thanh	3(2,1)	110.0.019 (b)	
8	110.0.021	Kỹ thuật ánh sáng, màu sắc	2(1,1)	110.0.019 (b)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			19		
1	109.0.045	Tiếng Anh 2	2(1,1)		
2	109.0.042	Giáo dục chính trị	5(5,0)		
3	110.0.022	Tin học thiết kế đồ họa	3(1,2)	110.0.023(b)	
4	110.0.023	Kỹ thuật dựng phim	2(1,1)	110.0.022 (b)	

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	110.0.024	Sản xuất tin tức và phóng sự	3(2,1)	110.0.022 (b)	
6	110.0.173	Thực tế tại doanh nghiệp	4(0,4)		
<i>Môn học mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
7	110.0.025	Sản xuất sản phẩm truyền thông đa nền tảng	2(1,1)	110.0.022 (b)	
8	110.0.026	Quay sự kiện	2(1,1)	110.0.022 (b)	
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			20		
1	109.0.022	Pháp luật	2(2,0)		
2	110.0.079	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2,0)		
3	110.0.027	Nghiệp vụ Đạo diễn	2(1,1)	110.0.031 (a)	
4	110.0.028	Nghệ thuật quay phim	3(1,2)	110.0.031 (b)	
5	110.0.029	Thiết kế mỹ thuật điện ảnh	2(1,1)	110.0.027 (b)	
6	110.0.085	Nghệ thuật dựng phim	3(1,2)	110.0.031 (b)	
7	110.0.031	Kịch bản điện ảnh – truyền hình	3(3,0)	110.0.031 (b)	
8	110.0.032	Quy trình sản xuất phim	3(2,1)	110.0.027 (b)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			20		
1	109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3(2,1)		
2	109.0.110	Pháp luật và đạo đức truyền thông	2(2,0)		
3	109.0.025	Giáo dục thể chất	2(0,2)		
4	110.0.030	Ứng dụng công nghệ AI trong Điện ảnh – Truyền hình	2(1,1)	110.0.083 (b)	
5	110.0.083	Quay phim ca nhạc	2(1,1)	110.0.030 (b)	

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	110.0.084	Kỹ thuật phim trường ảo	2(1,1)	110.0.030 (a)	
7	110.0.087	Quay truyền hình trực tiếp	2(1,1)	110.0.084 (b)	
8	110.0.033	Quay phim quảng cáo	2(1,1)	110.0.030 (b)	
9	110.0.034	Kỹ xảo Điện ảnh - Truyền hình	3(1,2)	110.0.030 (b)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
10	110.0.011	Livestream đa nền tảng	2(1,1)	110.0.084 (b)	
11	110.0.086	Quay truyền hình thực tế	2(1,1)	110.0.084 (b)	
Học kỳ 5			7		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>					
1	110.0.174	Đồ án tốt nghiệp	3(0,3)		
2	110.0.175	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4)		8 tuần
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Các môn học chung trong chương trình đào tạo được tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các quy định hiện hành có liên quan, cụ thể:

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn

học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô-đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, bài tập/thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô-đun để bổ sung, cập nhật kiến thức mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô-đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô-đun:

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô-đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm học.

8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành tất cả các môn học, mô đun bắt buộc, tự chọn theo quy định chương trình đào tạo.
- Hoàn thành và đạt kết quả các môn học chung Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định.
- Được xác nhận hoàn thành khóa học về năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương Bậc 2 (A2) do Trường quy định hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành của Nhà trường.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập, tích lũy tín chỉ và việc hoàn thành các năng lực về Ngoại ngữ, Tin học, các môn học chung của chương trình để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu Cử nhân/ Kỹ sư thực hành theo quy định.

8.7. Các chú ý khác:

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trưởng Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

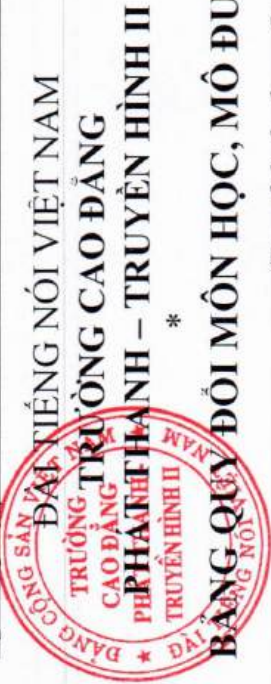
- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Kim Ngọc Anh



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

Áp dụng cho các khóa tuyển năm 2024, 2025.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
1	110.0.077	Nghệ vụ báo chí cơ bản	2(1,1)	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	110.0.080	2(2,0)
2	110.0.012	Pháp luật và đạo đức báo chí	2(1,1)	Pháp luật và đạo đức truyền thông	109.0.110	2(2,0)
3	111.0.091	Tin học thiết kế đồ họa	3(0,3)	Tin học thiết kế đồ họa	110.0.022	3(1,2)
4	110.0.142	Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình	2(1,1)	Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình	110.0.017	2(2,0)
5	111.0.093	Nghệ thuật bố cục nhiếp ảnh	3(1,2)	Nghệ thuật bố cục nhiếp ảnh	110.0.018	3(1,2)
6	111.0.094	Kỹ thuật quay phim	3(1,2)	Kỹ thuật quay phim	110.0.019	3(1,2)
7	111.0.075	Kỹ thuật dựng phim	2(1,1)	Kỹ thuật dựng phim	110.0.023	2(1,1)
8	111.0.095	Kỹ thuật xử lý âm thanh	3(1,2)	Kỹ thuật xử lý âm thanh	110.0.020	3(2,1)
9	111.0.074	Kỹ thuật ánh sáng	2(1,1)	Kỹ thuật ánh sáng, màu sắc	110.0.021	2(1,1)
10	110.0.143	Kịch bản điện ảnh – truyền hình	3(1,2)	Kịch bản điện ảnh – truyền hình	110.0.031	3(3,0)
11	111.0.080	Nghệ vụ Đạo diễn	2(1,1)	Nghệ vụ Đạo diễn	110.0.027	2(1,1)
12	111.0.097	Nghệ thuật quay phim	3(1,2)	Nghệ thuật quay phim	110.0.028	3(1,2)

Handwritten signature and initials.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
13	111.0.098	Quay phối hợp	2(0,2)	Ứng dụng công nghệ AI trong Điện ảnh – Truyền hình	110.0.030	2(1,1)
14	111.0.099	Quay phỏng vấn – tọa đàm truyền hình	2(1,1)	Cơ sở văn hoá Việt Nam	110.0.079	2(2,0)
15	111.0.081	Quay tin và phóng sự	3(2,1)	Sản xuất tin tức và phóng sự	110.0.024	3(2,1)
16	111.0.056	Quay ca nhạc	2(0,2)	Quay phim ca nhạc	110.0.083	2(1,1)
17	111.0.100	Kỹ thuật phim trường ảo	2(0,2)	Kỹ thuật phim trường ảo	110.0.084	2(1,1)
18	111.0.087	Quay truyền hình trực tiếp	2(1,1)	Quay truyền hình trực tiếp	110.0.087	2(1,1)
19	111.0.101	Quay truyền hình thực tế	2(0,2)	Livestream đa nền tảng	110.0.011	2(1,1)
20	111.0.102	Thiết kế mỹ thuật điện ảnh	2(1,1)	Thiết kế mỹ thuật điện ảnh	110.0.029	2(1,1)
21	111.0.085	Nghệ thuật dựng phim	3(1,2)	Nghệ thuật dựng phim	110.0.085	3(1,2)
22	111.0.103	Quay quảng cáo	2(1,1)	Quay phim quảng cáo	110.0.103	2(1,1)
23	111.0.104	Sản xuất phim ngắn	2(1,1)	Quy trình sản xuất phim	110.0.032	3(2,1)
24	111.0.105	Kỹ xảo truyền hình	3(1,2)	Kỹ xảo Điện Ảnh – Truyền hình	110.0.034	3(1,2)
25	111.0.106	Kiến tập tại cơ sở	2(0,2)	Thực tế tại doanh nghiệp	110.0.173	4(0,4)
26	111.0.049	Thực tập tốt nghiệp tại trường	5(0,5)	Đồ án tốt nghiệp	110.0.174	3(0,3)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.175	4(0,4)
27	111.0.043	Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở	5(0,5)	Đồ án tốt nghiệp	110.0.174	3(0,3)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.175	4(0,4)